

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH *TRADE AND TOURISM*

Biểu Table	Trang Page
191 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by kinds of ownership and by commodity group</i>	269
192 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group</i>	270
193 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	271
194 Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by export form and commodity group</i>	272
195 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Main goods for exportation</i>	273
196 Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	273
197 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Main goods for importation</i>	274
198 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	275
199 Số lượt khách du lịch <i>Number of visitors</i>	276

191

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership by commodity group*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	14.905,5	17.128,5	19.791,9	23.483,5	24.894,6
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	14.905,5	17.128,5	19.791,9	23.483,5	24.894,6
Tập thể - Collective	26,5	24,0	25,9	16,5	24,2
Tư nhân - Private	5.590,0	10.467,7	9.496,2	9.819,9	9.141,5
Cá thể - Household	9.289,0	6.636,8	10.269,8	13.647,1	15.728,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	5.275,0	6.411,7	6.899,5	9.494,0	10.480,2
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	1.008,7	867,6	1.166,6	1.436,6	1.562,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - <i>Household equipment and goods</i>	1.738,5	2.142,8	2.102,8	3.335,6	3.831,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	126,7	60,9	2.217,1	256,0	224,5
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	680,7	2.013,8	1.890,3	3.122,5	2.850,5
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	921,5	1.261,1	1.480,4	2.448,1	2.357,9
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác - <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	2.975,7	2.485,0	2.429,4	1.561,6	1.520,3
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	803,9	451,5	470,7	541,1	555,2
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1.374,8	1.434,1	1.135,1	1.288,0	1.512,8

192

**Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Structure of retail sales of goods at current prices
by types of ownership by commodity group*

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100	100	100	100	100
Tập thể - Collective	0,18	0,14	0,13	0,07	0,10
Tư nhân - Private	37,50	61,11	47,98	41,82	36,72
Cá thể - Household	62,32	38,75	51,89	58,11	63,18
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	35,39	37,43	34,86	40,43	42,10
Hàng may mặc - Garment	6,77	5,07	5,89	6,12	6,28
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,66	12,51	10,62	14,20	15,39
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	0,85	0,36	11,20	1,09	0,90
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4,57	11,76	9,55	13,30	11,45
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	6,18	7,36	7,48	10,42	9,47
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	19,96	14,51	12,27	6,65	6,11
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	5,39	2,64	2,38	2,30	2,23
Hàng hóa khác - Other goods	9,23	8,36	5,75	5,49	6,07

193 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.455,48	3.178,85	3.230,27	3.442,81	3.704,18
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.455,48	3.178,85	3.230,27	3.442,81	3.704,18
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	58,36	65,01	101,56	115,01	127,46
Cá thể - Household	2.397,12	3.113,84	3.128,71	3.327,80	3.576,72
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	51,18	111,49	101,56	115,01	127,46
Dịch vụ ăn uống - Catering service	2.404,30	3.067,36	3.128,71	3.327,80	3.576,72
Cơ cấu: (%) - Structure: (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100	100	100	100	100
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2,38	2,05	3,14	3,34	3,44
Cá thể - Household	97,62	97,95	96,86	96,66	96,56
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	2,08	3,51	3,14	3,34	3,44
Dịch vụ ăn uống - Catering service	97,92	96,49	96,86	96,66	96,56

194

**Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn
phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng**
Export of goods by export form and commodity group

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	638,045	716,243	898,437	1.161,127	1.351,920
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	638,045	716,243	898,437	1.161,127	1.351,920
Phân theo hình thức xuất khẩu					
By export form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	638,045	714,163	898,437	1.161,127	1.351,920
Ủy thác - <i>Mandataray</i>	-	2,080	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	-	-	-	-	-
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	264,423	338,764	560,142	503,783	498,087
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	373,622	377,479	338,295	657,344	853,833
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	-	-	-	-	-
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%)					
Index (Previous year = 100): (%)					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	92,24	112,26	125,44	129,24	116,43
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	92,24	112,26	125,44	129,24	116,43
Phân theo hình thức xuất khẩu					
By export form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	92,66	111,93	125,80	129,24	116,43
Ủy thác - <i>Mandataray</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	-	-	-	-	-
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	92,68	128,11	165,35	89,94	98,87
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	91,94	101,03	89,62	194,31	129,89
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	-	-	-	-	-
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	-	-	-	-	-

195 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>
Mặt hàng - Goods						
- Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tons</i>	102.796	115.948	127.540	182.385	211.451
- Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts</i>	Tấn - <i>Tons</i>	22.490	25.854	36.663	46.359	58.873
- Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tons</i>	827	-	27	-	-
- Hàng nông sản khác <i>Other agricultural products</i>	1000 USD	41.041	49.946	39.122	31.881	25.952
- Hàng dệt may <i>Textiles and clothing</i>	1000 USD	18.324	30.720	31.798	113.665	24.437
- Hàng điện tử - <i>Electronics</i>	1000 USD	31.172	14.000	7.966	3.595	28.802
- Sản phẩm bằng gỗ <i>Wood products</i>	1000 USD	21.746	36.295	43.538	16.149	39.113
- Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	1000 USD	34.450	81.697	93.286	28.670	103.622

196 Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn

phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng

Import of goods by import form and commodity group

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>
	DVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	166,325	164,145	302,183	374,776	375,000
Trong đó: Nhập khẩu địa phương <i>Of which: Local import</i>	166,325	164,145	302,183	374,776	375,000
Phân theo hình thức nhập khẩu By import form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	166,325	164,145	302,183	374,776	375,000
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	155,294	126,506	244,530	346,552	257,822
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	27,899	28,049	40,403	48,615	17,620
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	127,395	97,602	204,127	297,937	240,202
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	11,031	37,639	57,653	28,224	117,178
Lương thực - <i>Food</i>	-	-	-	-	-
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	-	-	-	-	-
Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medical products</i>	-	-	-	-	-
Hàng khác - <i>Others</i>	11,031	37,639	57,653	28,224	117,178

196 (Tiếp theo) Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng (Cont) Import of goods by import form and commodity group

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - (%) Index (Previous year = 100) - (%)				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	135,78	98,69	184,10	124,02	100,06
Trong đó: Nhập khẩu địa phương Of which: Local import	135,78	98,69	184,10	124,02	100,06
Phân theo hình thức nhập khẩu By import form					
Trực tiếp - Direct	135,78	98,69	184,10	124,02	100,06
Ủy thác - Mandatary	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	197,95	81,46	193,30	141,72	74,40
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	167,06	100,54	144,04	120,33	36,24
Nguyên, nhiên, vật liệu - Fuels, raw materials	206,31	76,61	209,14	145,96	80,62
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	25,04	341,21	153,17	48,95	415,17
Lương thực - Food	-	-	-	-	-
Thực phẩm - Foodstuffs	-	-	-	-	-
Hàng y tế Pharmaceutical and medical products	-	-	-	-	-
Hàng khác - Others	25,04	341,21	153,17	48,95	415,17

197 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu Some main goods for importation

	Đơn vị tính Unit	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Mặt hàng ... Goods						
- Mủ cao su - Rubber	Tấn	12.250	3.043	270	-	-
- Hạt điều thô - Cashew	Tấn	19.695	37.978	50.734	121.145	45.533
- Sợi, sợi dệt - Profile yarn	Tấn	4.377	3.301	445	3.737	42
- Hàng điện tử - Electronics	1000 USD	22.683	9.879	3.724	18.341	16.757

198 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
	ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	51,18	111,49	101,56	115,01	127,46
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non- State	51,18	111,49	101,56	115,01	127,46
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	18,35	16,37	16,85	19,08	21,15
Cá thể - Household	32,83	95,12	84,71	95,93	106,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	-	5,03	4,05	3,45	4,33
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non- State	-	5,03	4,05	3,45	4,33
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	5,03	4,05	3,45	4,33
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
	Cơ cấu: (%) - Structure: (%)				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	100	100	100	100	100
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non- State	100	100	100	100	100
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	35,85	14,68	16,59	16,59	16,59
Cá thể - Household	64,15	85,32	83,41	83,41	83,41
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	-	100	100	100	100
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non- State	-	100	100	100	100
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	100	100	100	100
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

199

Số lượt khách du lịch *Number of visitors*

	Khách trong nước (Nghìn lượt người) <i>Domestic visitors (Thous. visitors)</i>	Khách quốc tế (Nghìn lượt người) <i>Foreign visitors (Thous. visitors)</i>	Số ngày khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Ngày) <i>Number of days serviced by accommodation establishment (Day)</i>
2012	419,866	8,636	444,656
2013	553,692	9,008	671,186
2014	456,056	6,469	331,827
2015	333,565	4,736	242,702
Sơ bộ <i>Prel. 2016</i>	455,263	6,646	331,249